TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 10 - 2019
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Quốc Cần

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2019/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm: 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Phạm N, xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Quốc Đ, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thạnh T, xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị M là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 2011. Năm 2017 anh, chị tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau, anh Đ ghen tuông vô cớ và cũng có đánh chị nhưng không gây thương tích. Cuối năm 2018, mâu thuẫn càng trầm trọng nên chị và anh Đ sống ly thân với nhau cho đến nay.

Về con chung: Quá trình sống chung chị và anh Đ không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh Đ không có tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Xét thấy, chị không còn tình cảm với anh Đ và không thể tiếp tục chung sống với anh Đ được nữa. Do đó, yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung; Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Quốc Đ là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị M, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Chị M đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh Đ chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị Trần Thị M và anh Lê Quốc Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của

anh, chị là hợp pháp, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, về nguyên nhân mâu thuẫn theo chị M trình bày do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, anh Đ ghen tuông vô cớ và hai bên không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2018 cho đến nay.

Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó", nhưng anh Đ không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của chị M. Trong thời gian sống ly thân và quá trình Tòa án thụ lý vụ án chị M và anh Đ cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng minh rằng, chị M và anh Đ đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài, bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh Đ đến mức trầm trọng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh Đ.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Quốc Đ. Đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh Lê Quốc Đ là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Đ như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh Đ không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị M, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để được xem xét, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị M giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M và anh Lê Quốc Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/11/2017 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống chị và anh Đ xảy ra những mâu thuẫn theo chị M trình bày như: Bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hằng ngày thường xuyên cự cãi nhau, có sự nghi ngờ nhau về việc không chung thủy trong thời kỳ hôn nhân. Hậu quả chị và anh Đ không còn sống chung từ cuối năm 2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị và anh Đ không gặp nhau hoặc liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị M và anh Đ đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do anh Đ vắng mặt, anh Đ cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị M. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được. Do đó, chị M yêu cầu ly hôn với anh Đ là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp chận cho chị Trần Thị M được ly hôn với anh Lê Quốc Đ.

2. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông Trần Văn Q nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0001129 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Chị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 25/10/2019; Anh Lê Quốc Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống Đ hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND Tỉnh KG;
-VKS ND huyện GR;
-THA Huyện GR;
-UBND xã;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Danh Thanh Phát